

Quỹ 3C23

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

V/v: “Thuê dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn vệ sinh lao động tại nhà ga T1,T2,T3, Tòa nhà ACV và khu bay năm 2026”

Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty “Thuê dịch vụ kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn vệ sinh lao động tại nhà ga T1,T2,T3, Tòa nhà ACV và khu bay năm 2026”

Đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm nghiên cứu và gửi Hồ sơ chào giá theo các yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu về hồ sơ chào giá:

1.1 Yêu cầu đối với hàng hóa: Yêu cầu chào đúng hàng hóa với quy cách, số lượng Theo phụ lục đính kèm:

Số thứ tự	Tên, qui cách hàng hóa, hiệu suất năng lượng, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng
Đợt 1	129 thiết bị		
1.	Máy nén khí Ingersoll, 240 lít, Φ 450 x L1200.	Cái	1
2.	Bình tích áp lực HT chữa cháy Sprinkler ga QT	Cái	1
3.	Bình tích áp lực HT chữa cháy Sprinkler ga QN	Cái	1
4.	Bình tích áp lực HT chữa cháy ga ACV	Cái	1
5.	Bình tích áp lực HT chữa cháy ga QN	Cái	1
6.	Bình khí nén PUMA-PK0260-W6240060, 60 lít	Cái	1

7.	Máy nén khí PUMA.PK1090	Cái	1
8.	Bình điều áp PLUSVAREM	Cái	1
9.	Máy nén khí.PUMA Model PK 1090;Sản xuất 1997	Cái	1
10.	Van an toàn kiểu lò xo ACE2025	Cái	1
11.	Van an toàn Ø 600xH710,ID1-4,990033	Cái	1
12.	Máy nén khí Fuji Spray Painting Unit VRPM 500. Model PU-5 -230 lít	Cái	1
13.	Máy phun sơn BM20000 CA, số chế tạo 990033,Φ 600 x H 700	Cái	1
14.	Bình áp lực BT115	Cái	1
15.	Bình áp lực SPT (5360)	Cái	1
16.	Bình áp lực SPT-220 (5233)	Cái	1
17.	Bình áp lực CRT-220 (5242)	Cái	1
18.	Máy nén khí PUMA, 25 lít, ACE2025	Cái	1
19.	Hệ thống lạnh cầu hành khách cầu 11. ĐHSB	Cái	1
20.	Hệ thống lạnh cầu hành khách cầu 13. ĐHSB	Cái	1
21.	Hệ thống lạnh cầu hành khách cầu 12. ĐHSB	Cái	1
22.	Hệ thống lạnh cầu hành khách cầu 15. ĐHSB	Cái	1
23.	Hệ thống lạnh PCA cầu hành khách. ĐHSB.(10); ADF-210/4	Cái	1
24.	Hệ thống lạnh PCA cầu hành khách. ĐHSB.(9); ADF-210/4	Cái	1
25.	Khung chữ A dùng trong công việc sửa chữa cầu ống	Cái	4
26.	Nồi hấp y tế SA-232X-F-A 100	Cái	4
27.	Thang cuốn Mitsubishi E1(C-D)- Mã hiệu ZJ-SE-S1000-30m/p-35 độ;	Cái	1
28.	Thang cuốn Mitsubishi E2(C-D)- Mã hiệu ZJ-SE-S1000-30m/p-35 độ;	Cái	1

29.	Thang cuốn ESC5-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
30.	Thang cuốn ESC6-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
31.	Thang cuốn ESC7-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
32.	Thang cuốn ESC23-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
33.	Thang cuốn ESC1-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
34.	Thang cuốn ESC2-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
35.	Thang cuốn ESC3-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
36.	Thang cuốn ESC4-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
37.	Thang cuốn ESC16-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
38.	Thang cuốn ESC17-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
39.	Thang cuốn ESC18-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
40.	Thang cuốn ESC19-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
41.	Thang cuốn ESC20-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
42.	Thang cuốn ESC21-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
43.	Thang cuốn ESC22-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
44.	Thang cuốn ESC2.2-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
45.	Thang cuốn ESC4.7-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
46.	Thang cuốn ESC4.8-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
47.	Thang cuốn ESC4.1-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:3500mm	Cái	1
48.	Thang cuốn ESC4.2-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:3500mm	Cái	1
49.	Thang cuốn ESC4.3-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:4575mm	Cái	1
50.	Thang cuốn ESC4.4-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:4575mm	Cái	1

51.	Thang cuốn ESC4.5-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
52.	Thang cuốn ESC4.6-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
53.	Thang cuốn ESC8-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
54.	Thang cuốn ESC9-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
55.	Thang cuốn ESC12-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
56.	Thang cuốn ESC13-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
57.	Thang cuốn ESC1.2-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
58.	Thang cuốn ESC1.1-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
59.	Thang cuốn ESC2.4-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
60.	Thang cuốn ESC2.3-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
61.	Thang cuốn ESC2.1-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
62.	Thang cuốn ESC3.12-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
63.	Thang cuốn ESC3.11-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
64.	Thang cuốn ESC3.10-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
65.	Thang cuốn ESC3.9-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
66.	Thang cuốn ESC1.3-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
67.	Thang cuốn ESC1.4-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
68.	Thang cuốn ESC15-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
69.	Thang cuốn ESC14-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
70.	Thang cuốn ESC11-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
71.	Thang cuốn ESC10-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
72.	Thang cuốn ESC1.6-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1

73.	Thang cuốn ESC1.5-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
74.	Thang cuốn ESC3.8-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
75.	Thang cuốn ESC3.7-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:6000mm	Cái	1
76.	Thang cuốn ESC3.6-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:4575mm	Cái	1
77.	Thang cuốn ESC3.5-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:4575mm	Cái	1
78.	Thang cuốn ESC3.4-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:4575mm	Cái	1
79.	Thang cuốn ESC3.3-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:3500mm	Cái	1
80.	Thang cuốn ESC3.2-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:3500mm	Cái	1
81.	Thang cuốn ESC3.1-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:3500mm	Cái	1
82.	Thang cuốn ESC1.8-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
83.	Thang cuốn ESC1.7-Mitsubishi KS-SBF-II (1200 type) DEGREE 30-30MPM-HE:5500mm	Cái	1
84.	Thang máy điện-SL1-Mitsubishi Nexiez-MRL-P21(1600kg)-CO-96MPM-4S/O	Cái	1
85.	Thang máy điện-SL2-Mitsubishi Nexiez-MRL-P21(1600kg)-CO-96MPM-4S/O	Cái	1
86.	Thang máy điện-PL1-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-6S/O	Cái	1
87.	Thang máy điện-PL2-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-6S/O	Cái	1
88.	Thang máy điện-PL0-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-2S/O	Cái	1
89.	Thang máy điện-PL8-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-6S/O	Cái	1
90.	Thang máy điện-PL9-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-6S/O	Cái	1
91.	Thang máy điện-PL6-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O	Cái	1
92.	Thang máy điện-PL7-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O	Cái	1
93.	Thang máy điện-PL10-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O(NY-40A)	Cái	1
94.	Thang máy điện-PL11-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O(NY-40A)	Cái	1

95.	Thang máy điện-LIFT7-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P26(2000kg)-CO-60MPM-3S/O	Cái	1
96.	Thang máy điện-LIFT8-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P26(2000kg)-CO-60MPM-3S/O(1D-2G)	Cái	1
97.	Thang máy điện-LIFT9-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P26(2000kg)-CO-60MPM-5S/O(1D-2G)	Cái	1
98.	Thang máy điện-LIFT10-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P26(2000kg)-CO-60MPM-5S/O(1D-2G)	Cái	1
99.	Thang máy điện-LIFT1-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-40A)	Cái	1
100.	Thang máy điện-LIFT2-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-4S/O	Cái	1
101.	Thang máy điện-LIFT3-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-2S/O(1D- 2G,NY-40C)	Cái	1
102.	Thang máy điện-LIFT4-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-3S/O(1D-2G)	Cái	1
103.	Thang máy điện-LIFT5-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-4S/O(1D-2G)	Cái	1
104.	Thang máy điện-LIFT6-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-3S/O(1D-2G)	Cái	1
105.	Thang máy điện-LIFT11-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-2S/O(1D- 2G,NY-40C)	Cái	1
106.	Thang máy điện-LIFT12-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-4S/O	Cái	1
107.	Thang máy điện-LIFT13-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-40A)	Cái	1
108.	Thang máy điện-LIFT22-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-2S/O(NY-40A)	Cái	1
109.	Thang máy điện-LIFT23-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-2S/O	Cái	1
110.	Thang máy điện-LIFT24-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-60MPM-2S/O	Cái	1
111.	Thang máy điện-LIFT21-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
112.	Thang máy điện-LIFT20-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
113.	Thang máy điện-LIFT14-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
114.	Thang máy điện-LIFT15-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
115.	Thang máy điện-UCLIFT1-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P26(2000kg)-CO-60MPM-3S/O	Cái	1

116.	Thang máy điện-LIFT18-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P23(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
117.	Thang máy điện-LIFT19-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
118.	Thang máy điện-PL3-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O	Cái	1
119.	Thang máy điện-PL4-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O	Cái	1
120.	Thang máy điện-PL5-Mitsubishi Nexiez-MRL Ver.2-P13(1000kg)-CO-96MPM-5S/O	Cái	1
121.	Thang máy điện-LIFT16-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
122.	Thang máy điện-LIFT17-Mitsubishi Nexiez-IP Ver.2-P33(2500kg)-CO-60MPM-3S/O(NY-30A)	Cái	1
123.	Xe nâng hàng FB 10-12; Tải 1000 kg	Cái	1
Đợt 2	63 thiết bị		
1.	Thang đi bộ MSN 2131(9500/MS131)	Cái	1
2.	Thang đi bộ MSN 2141(9500/MS141)	Cái	1
3.	Thang đi bộ MSN 3151(9500/MS151)	Cái	1
4.	Thang đi bộ MSN 3161(9500/MS161)	Cái	1
5.	Thang đi bộ MSN 3171(9500/MS271)	Cái	1
6.	Thang đi bộ MSN 3261(9500/MS261).	Cái	1
7.	Bình áp lực chứa khí Nitơ của xe Đo ma sát ASFT (SGN-131.1), SN 2C/13/00626	Cái	1
8.	Bình khí nén PUMA-PK0260 -AB260002, 60 lít	Cái	1
9.	Bình áp lực CRT (5773),	Cái	1
10.	Bình áp lực SPT-220 (5234),	Cái	1
11.	Bình áp lực SPT (5610)	Cái	1
12.	Hệ thống lạnh cầu hành khách cầu 14. ĐHSB	Cái	1
13.	Hệ thống lạnh cầu hành khách cầu 16. ĐHSB	Cái	1

14.	Pa lăng kéo tay C - 21 (Nhật)	Cái	1
15.	Palang tời cáp lắc tay NITTO 3 TON	Cái	1
16.	Thang cuốn Mitsubishi ESN-2G41 JS-SE1200/E5 S-XW-C58G5	Cái	1
17.	Thang cuốn ESN 2G21(MITSUBHISHI JS- SE1200/E3	Cái	1
18.	Thang cuốn ESN 3G11 (MITSUBHISHI JS- SE1200/E1)	Cái	1
19.	Thang cuốn ESN 3G12 (MITSUBHISHI JS- SE1200/E2)	Cái	1
20.	Thang cuốn ESN 2G22 (MITSUBHISHI JS- SE1200/E4)	Cái	1
21.	Thang cuốn Mitsubishi ESN-3G51 AS-LEJ 1200/E18 S-XW-C58G6	Cái	1
22.	Thang cuốn ESN 2121(MITSUBHISHI JS- SE1200/E7)	Cái	1
23.	Thang cuốn ESN 2221(MITSUBHISHI JS- SE1200/E15)	Cái	1
24.	Thang cuốn ESN 3111 (MITSUBHISHI JS- SE1200/E6)	Cái	1
25.	Thang cuốn ESN 3211 (MITSUBHISHI JS- SE1200/E14)	Cái	1
26.	Thang cuốn ESN 2131(MITSUBHISHI JS- SE1200/E8)	Cái	1
27.	Thang cuốn ESN 2142 (MITSUBHISHI JS- SE1200/E10)	Cái	1
28.	Thang cuốn ESN 3141(MITSUBHISHI JS- SE1200/E9)	Cái	1
29.	Thang cuốn ESN 2241(MITSUBHISHI JS- SE1200/E16)	Cái	1
30.	Thang cuốn ESN 3242(MITSUBHISHI JS- SE1200/E17)	Cái	1
31.	Thang cuốn ESN 3151(MITSUBHISHI JS- SE1200/E11)	Cái	1
32.	Thang cuốn ESN 3161(MITSUBHISHI JS- SE1200/E12)	Cái	1
33.	Thang cuốn ESN 3171(MITSUBHISHI JS- SE1200/E13)	Cái	1
34.	Thang cuốn ES192 (Mitsubishi S1000 ZJ-SE30- ES192)	Cái	1
35.	Thang cuốn ES196 (Mitsubishi S1000 ZJ-SE30- ES196)	Cái	1

36.	Thang cuốn ESG93 (Mitsubishi S1000 ZJ-SE30-ESG93)	Cái	1
37.	Thang cuốn ESG94 (Mitsubishi S1000 ZJ-SE30-ESG94)	Cái	1
38.	Thang cuốn Mitsubishi ga QN đi MR E1- VietJet	Cái	1
39.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3G52 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-4S/O-P5 E-XW-C5805	Cái	1
40.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2G42 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-4S/O-P4 E-XW-C5804	Cái	1
41.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2G43 Mitsubishi Elenessa - P21-2S-60MPM-4S/O-P8 E-XW-C5808	Cái	1
42.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3G53 Mitsubishi Elenessa - P21-2S-60MPM-4S/O-P9 E-XW-C5809	Cái	1
43.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3152 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P13 E-XW-C5813	Cái	1
44.	Thang máy Mitsubishi NEXIEZ-MR-P11-CO-60MPM-3S/0	Cái	1
45.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3161 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P15 E-XW-C5815	Cái	1
46.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3151 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P11 E-XW-C5811	Cái	1
47.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2132 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P12 E-XW-C5812	Cái	1
48.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2142 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-3S/O-P19 E-XW-C5819	Cái	1
49.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3141 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-3S/O-P18 E-XW-C5818	Cái	1
50.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3G51 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P7 E-XW-C5807	Cái	1
51.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3G12 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P20 E-XW-C5901	Cái	1

52.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2G41 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P3 E-XW-C5803	Cái	1
53.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3172 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P17 E-XW-C5817	Cái	1
54.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3171 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P16 E-XW-C5816	Cái	1
55.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2131 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-2S/O-P10 E-XW-C5810	Cái	1
56.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2143 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-3S/O-P14 E-XW-C5814	Cái	1
57.	Thang máy Mitsubishi EVN - 194 Mitsubishi Nexiez-MRL - P14-CO-60MPM-2S/O E-Y7-H7003	Cái	1
58.	Thang máy Mitsubishi EVN - G91 Mitsubishi Nexiez-MRL - P14-CO-60MPM-3S/O(1D-2G) (NY-30C) E-Y7-H7002	Cái	1
59.	Thang máy PL1 Gate 3-4 ga Quốc nội (Mitsubishi Elenessa -AP VER.2-P8)	Cái	1
60.	Thang tải thực phẩm ACV (Mitsubishi DW06-100kg)	Cái	1
61.	Thang máy điện Mitsubishi Nexies Series MR P20-CO-60-2S/O	Cái	1
62.	Thang máy Mitsubishi EVN - G45 Mitsubishi Nexiez-MRL - P21-2S-60MPM-2S/O E-Y7-H7001	Cái	1
63.	Thang máy KONE PW08/10-19	Cái	1
Đợt 3:	756 thiết bị		
1.	Chiller 1- 1000RT ga QT . Model CVHG 1067. 380V/3P/1067.Sản xuất Trane - USA.	Cái	1
2.	Chiller 2, 1000RT ga QT . Model CVHG 1067. 380V/3P/1067.Sản xuất Trane - USA.	Cái	1
3.	Chiller 3, 1000RT ga QT . Model CVHG 1067. 380V/3P/1067.Sản xuất Trane - USA.	Cái	1
4.	Chiller 4, 1000RT ga QT . Model CVHG 1067. 380V/3P/1067.Sản xuất Trane - USA.	Cái	1
5.	Chiller 1,500RT ga QN . Model CVHE 590. 380V/3P/1067.Sản xuất Trane - USA.	Cái	1

6.	Chiller 2,500RT ga QN . Model CVHE 590. 380V/3P/1067.Sản xuất Trane - USA.	Cái	1
7.	Áp kế lò xo Nitơ	Cái	2
8.	Áp kế lò xo Oxy	Cái	2
9.	Áp kế lò xo Acetylene	Cái	2
10.	Áp kế lò xo R22	Cái	4
11.	Áp kế lò xo R410a	Cái	2
12.	Áp kế lò xo Bình tích áp nước ga QT	Cái	2
13.	Áp kế lò xo Bơm xử lý nước cấp ga QT	Cái	22
14.	Áp kế lò xo Bơm tưới cây tự động ga QT	Cái	3
15.	Áp kế lò xo Chai chữa cháy Nitơ CPB	Cái	72
16.	Áp kế lò xo Chai chữa cháy Nitơ CCR	Cái	51
17.	Áp kế lò xo Tủ cấp nước cầu ống ga QT (cầu 8,9,15÷22)	Cái	10
18.	Áp kế lò xo Bơm cấp nước cầu ống ga QT	Cái	3
19.	Áp kế lò xo Alarm van HT chữa cháy sprinkler ga QT (37 alarm van)	Cái	114
20.	Áp kế lò xo Bơm chữa cháy ga QT	Cái	21
21.	Áp kế lò xo Bơm cấp nước ga QN	Cái	8
22.	Áp kế lò xo Tủ chữa cháy ga QN	Cái	82
23.	Áp kế lò xo Alarm van chữa cháy ga QN	Cái	14
24.	Áp kế lò xo Bơm chữa cháy vách tường ga QN	Cái	22
25.	Áp kế lò xo Bơm cấp nước ACV	Cái	8
26.	Áp kế lò xo Alarm van chữa cháy ACV	Cái	12
27.	Áp kế lò xo Bơm chữa cháy tòa nhà ACV	Cái	13

28.	Áp kế LPG-Trạm ga Quốc tế;Trạm 1,3	Cái	6
29.	Áp kế LPG-Trạm ga Quốc tế;Trạm 2,4	Cái	6
30.	Đồng hồ áp suất kiểu PRESSURE GAUGE (04); HERSILL S.L (01); WEINMANN (01); YAMATO (01); KIMURA (01); NISSHIN (01);	Cái	10
31.	Đồng hồ áp suất (trong phòng điều khiển bơm chữa cháy)	Cái	15
32.	Đồng hồ áp suất (CV-1ST-1-6)	Cái	18
33.	Đồng hồ áp suất (CV-1ST-2-6)	Cái	14
34.	Đồng hồ áp suất (CV-1ST-3-6)	Cái	14
35.	Đồng hồ áp suất (CV-1ST-4-6)	Cái	8
36.	Đồng hồ áp suất (CV-1ST-5-6)	Cái	16
37.	Đồng hồ áp suất (CV-1ST-6-6)	Cái	12
38.	Đồng hồ áp suất (phòng bơm tầng hầm)	Cái	10
39.	Đồng hồ áp suất (tầng 03 khu bơm nước)	Cái	2
40.	Đồng hồ áp suất (trong phòng điều khiển bơm chữa cháy)	Cái	6
41.	Đồng hồ áp suất (hệ Chiller)	Cái	24
42.	Đồng hồ áp suất (hệ Chiller)	Cái	69
43.	Đồng hồ áp suất (hệ Chiller)	Cái	9
44.	Thang đi bộ Fujitec MSN 193(GS 8100-S 1000/57424 -MS 193)	Cái	1
45.	Thang đi bộ Fujitec MSN 197(GS 8100-S 1000/61107-MS 197)	Cái	1
46.	Máy nén khí FUSENG TAIWAN D - 2, 90 lít	Cái	1
47.	Máy nén khí Air Compressor PEGASUS	Cái	1
48.	Bình khí nén T3	Cái	1
49.	Bình chứa khí nén (máy nén khí dưới phòng bơm nước sinh hoạt tầng hầm)	Cái	1

50.	Xe cần cẩu HINO (CẦU UNIC V550)	Cái	1
51.	Hệ thống đường ống dẫn khí đốt (LPG), Trạm ga Quốc tế 1,2,3,4- 437m	HỆ THỐNG	4
52.	Cổng trực Pa lăng điện Nitchi, tải trọng 1,5 tấn	Cái	1
53.	Pa lăng kéo tay NITTO 3 TON	Cái	1
54.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
55.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
56.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
57.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
58.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
59.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
60.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
61.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
62.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
63.	Pa lăng kéo tay KC - 70A, Korea	Cái	1
64.	Sàn nâng người TV25DC (Số chế tạo: MZ930926 - Nhà chế tạo New Zealand)	Cái	1
65.	Sàn nâng P40 AC (MAT 17), tải trọng 120kg - 46266	Cái	1
66.	Thang cuốn E 3 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
67.	Thang cuốn E 4 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
68.	Thang cuốn E 5 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
69.	Thang cuốn E 6 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
70.	Thang cuốn E 7 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
71.	Thang cuốn E 8 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1

72.	Thang cuốn E 9 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
73.	Thang cuốn E 10 (MITSUBISHI ESCALATOR SERIES Z-S1000-30M/P-35)	Cái	1
74.	Thang máy Mitsubishi EVN - 2G21 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-4S/O-P7 E-XW-C5802	Cái	1
75.	Thang máy Mitsubishi EVN - 3G11 Mitsubishi Elenessa - P14-CO-60MPM-4S/O-P1 E-XW-C5801	Cái	1
76.	Thang máy tòa nhà VP Cảng (Mitsubishi NEXIER-MR)	Cái	1
77.	Thang máy điện KONE NmonoSpace PW08/10-19	Cái	1
78.	Xe nâng người tự hành GENIE 34Z/22N, 227 kg	Cái	1
79.	Xe nâng Haulotte	Cái	1
80.	Xe nâng người LGMG/CHINA	Cái	1
81.	Xe nâng người LGMG/CHINA	Cái	1
82.	Xe nâng người tự hành Nifty HR21D 4x4	Cái	1
83.	Chi phí vận chuyển thiết bị, tải thử thiết bị thang máy 3 đợt và dịch vụ hỗ trợ đi kèm	gói	1

1.2 Yêu cầu mua sắm:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm định đáp ứng các điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động được quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 15 và Điều 17 của Nghị định 44/2016/NĐ-CP của Chính phủ.
- Đối với thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt an toàn vệ sinh lao động thì phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kỹ thuật an toàn lao động của các Bộ ngành liên quan như Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội, Bộ Giao Thông Vận Tải,...còn hiệu lực.
- Đối với thiết bị có yêu cầu kiểm định/hiệu chuẩn đo lường thì phải có Quyết định của Tổng cục tiêu chuẩn đo lường, chất lượng thuộc Bộ khoa học và công nghệ về việc chỉ định tổ chức kiểm định/hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường còn hiệu lực.
- Thiết bị dùng để kiểm định tại hiện trường thì phải được kiểm định/hiệu chuẩn của Đơn vị có chức năng và dán tem kiểm định/hiệu chuẩn để nhận biết.
- Đơn vị thực hiện kiểm định có hồ sơ chứng minh đã thực hiện được ít nhất 01 hợp đồng tương tự.

1.3 Yêu cầu về giao hàng và thanh toán:

- Thời gian, địa điểm thực hiện dịch vụ kiểm định: 03 đợt (tháng 3/2026; tháng 5/2026; tháng 09/2026).
- Địa điểm thực hiện: tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và tòa nhà ACV.
- Giá chào: đề nghị chào giá hàng hóa trọn gói, đã bao gồm toàn bộ chi phí, thuế GTGT. Đồng tiền chào giá, thanh toán: VNĐ.
- Thanh toán: Đề nghị chào giá chi tiết phương thức thanh toán. Điều kiện tạm ứng không chấp nhận > 20% giá trị đơn hàng.

1.4 Yêu cầu nội dung hồ sơ chào giá: báo giá do nhà cung cấp chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

- Đơn chào hàng theo Mẫu 01;
- Biểu giá theo Mẫu 02a, 02b;
- Các nội dung cần thiết khác: Giấy phép đăng ký kinh doanh còn hiệu lực
 - Giấy phép đăng ký kinh doanh còn hiệu lực.

1.5 Yêu cầu hiệu lực của hồ sơ chào giá:

- Hiệu lực hồ sơ chào giá: 45 ngày kể từ ngày 19/1/2026.
- Hồ sơ chào giá phải được ký bởi đại diện có thẩm quyền cơ quan, đơn vị và đóng dấu. Số lượng hồ sơ chào giá: 01 bản gốc và 02 bản chụp

2 Thời hạn, địa điểm gửi hồ sơ chào giá:

- Thời hạn gửi hồ sơ chào giá: trước 10 giờ 00 ngày 19/1/2026.
- Phương thức gửi hồ sơ chào giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ nhận hồ sơ chào giá hoặc gửi fax, email (scan file.PDF)
- Địa điểm nhận hồ sơ chào giá:
 - ✓ Phòng Kế hoạch - Đầu tư (P.114) - Văn phòng Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa , Tp. Hồ Chí Minh.

3 Thông tin liên hệ:

- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP
- Phòng Kế hoạch – Đầu tư (P.114)
- Tel: 083.8485.383- Ext: 3623
- Người liên hệ: Mr Quốc.

4 Yêu cầu đối với nhà cung cấp:

- Có đăng ký doanh nghiệp/đăng ký hoạt động hợp pháp.
- Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP. 

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư



Đặng Ngọc Cường

BIỂU MẪU**Mẫu số 01****ĐƠN CHÀO HÀNG**

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên hạng mục mua sắm: _____ [Ghi tên hạng mục mua sắm theo thông báo mời chào hàng]

Kính gửi: Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng công ty
Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện hạng mục mua sắm _____ [Ghi tên hạng mục mua sắm] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hạng mục mua sắm].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà cung cấp chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong quá trình chào hàng.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong khi tham dự hạng mục này.
5. Không đang tranh chấp, khiếu kiện, xung đột quyền lợi với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện cung cấp hàng hóa theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm nộp hồ sơ chào giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02a

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào		(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 02b

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá (chưa VAT)	Thành tiền (chưa VAT) (Cột 4x6)
1	Hàng hoá thứ 1					M1
2	Hàng hoá thứ 2					M2
						
n	Hàng hoá thứ n					Mn
VAT 10%						
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						M=M1+M2 +...+Mn

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

C.P. ★